

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8-24

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.069.707.431.063	1.167.991.808.933
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	148.703.702.661	360.151.040.948
1. Tiền	111		102.003.702.661	272.451.040.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.700.000.000	87.700.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.123.896.000	5.123.896.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.123.896.000	5.123.896.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729.856.092.974	660.795.534.803
1. Phải thu khách hàng	131		257.468.723.663	305.606.196.434
2. Trả trước cho người bán	132		16.884.413.232	11.491.074.573
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		446.089.954.516	349.467.201.641
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	16.341.850.501	1.159.911.093
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.928.848.938)	(6.928.848.938)
IV- Hàng tồn kho	140		130.742.174.898	113.466.360.543
1. Hàng tồn kho	141	5.3	130.742.174.898	113.466.360.543
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		55.281.564.530	28.454.976.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.283.395.686	1.292.226.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.973.911.159	866.023.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		251.816.988	551.745.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	48.772.440.697	25.744.980.937
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		520.116.992.812	426.245.183.069
II- Tài sản cố định	220		292.134.395.751	265.859.724.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	160.923.130.788	131.704.868.844
- Nguyên giá	222		259.959.054.043	224.235.396.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.035.923.255)	(92.530.527.234)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	69.101.933.641	71.930.672.248
- Nguyên giá	225		91.176.280.777	91.176.280.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.074.347.136)	(19.245.608.529)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	23.669.713.126	23.831.160.832
- Nguyên giá	228		26.269.091.609	26.269.091.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.599.378.483)	(2.437.930.777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	38.439.618.196	38.393.022.201
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		216.380.838.252	148.834.098.551
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	131.799.198.252	140.502.458.551
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	84.581.640.000	8.331.640.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		11.601.758.809	11.551.360.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	8.714.227.547	8.729.023.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		495.256.374	430.061.996
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	2.392.274.888	2.392.274.888
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.589.824.423.875	1.594.236.992.002

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		887.027.376.887	895.668.987.527
I- Nợ ngắn hạn	310		844.056.283.589	848.944.461.969
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	195.985.084.133	181.460.902.255
2. Phải trả người bán	312		286.524.682.461	352.455.051.224
3. Người mua trả tiền trước	313		69.796.685.860	59.217.873.277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	35.009.670.711	51.311.149.453
5. Phải trả người lao động	315		7.064.409.795	9.575.577.100
6. Chi phí phải trả	316	5.15	227.383.933.575	171.986.020.643
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	1.419.048.755	675.693.585
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.146.703.019
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.872.768.299	21.115.491.413
II- Nợ dài hạn	330		42.971.093.298	46.724.525.558
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	36.839.546.575	40.592.978.835
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		6.131.546.723	6.131.546.723
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		632.080.231.082	616.518.108.144
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	632.080.231.082	616.518.108.144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.591.180.000	397.591.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.176.162.869	35.157.778.716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.488.079.435	11.478.889.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147.285.824.957	137.751.276.249
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		70.716.815.906	82.049.896.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		1.589.824.423.875	1.594.236.992.002

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	31/03/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		89.000,74	27.885,14

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Duy Cường

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	209.618.780.073	263.670.629.800	209.618.780.073	263.670.629.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		209.618.780.073	263.670.629.800	209.618.780.073	263.670.629.800
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	162.751.642.418	224.341.658.209	162.751.642.418	224.341.658.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		46.867.137.655	39.328.971.591	46.867.137.655	39.328.971.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.742.053.334	10.304.245.427	1.742.053.334	10.304.245.427
7. Chi phí tài chính	22	5.22	4.158.039.702	6.551.075.710	4.158.039.702	6.551.075.710
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.898.397.684	6.336.952.198	3.898.397.684	6.336.952.198
8. Chi phí bán hàng	24		2.706.638.252	1.336.565.180	2.706.638.252	1.336.565.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.583.465.911	14.314.237.966	13.583.465.911	14.314.237.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		28.161.047.124	27.431.338.162	28.161.047.124	27.431.338.162
11. Thu nhập khác	31	5.23	45.389.636	9.930.139.195	45.389.636	9.930.139.195
12. Chi phí khác	32	5.24	266.120.137	9.915.556.050	266.120.137	9.915.556.050
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(220.730.501)	14.583.145	(220.730.501)	14.583.145
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		3.924.198.252	4.229.980.985	3.924.198.252	4.229.980.985
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		31.864.514.875	31.675.902.292	31.864.514.875	31.675.902.292
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	5.904.322.752	6.052.979.518	5.904.322.752	6.052.979.518
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(33.378.532)	(1.281.332.929)	(33.378.532)	(1.281.332.929)

18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		25.993.570.655	26.904.255.703	25.993.570.655	26.904.255.703
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		641.068.704	(305.985.067)	641.068.704	(305.985.067)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		25.352.501.951	27.210.240.770	25.352.501.951	27.210.240.770
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	638	1.643	638	1.643

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Duy Cường

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Kiệt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2014 đến 31/03/2014	01/01/2013 đến 31/03/2013
	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.864.514.875	31.675.902.292
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.613.480.157	10.627.204.287
- Các khoản dự phòng	03	(1.146.703.019)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	212.039.905	134.488.299
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.612.124.065)	(14.477.608.791)
- Chi phí lãi vay	06	3.898.397.684	6.336.951.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.829.605.537	34.296.937.200
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(100.464.197.305)	(18.565.136.346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.275.814.355)	4.741.080.253
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.512.309.847)	36.831.819.074
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	23.626.501	780.296.114
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.898.397.684)	(5.976.951.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.054.950.201)	(2.711.869.678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	41.670.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.388.991.220)	(22.379.645.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(110.699.758.574)	27.016.529.708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.846.213.238)	(14.875.060.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45.454.545	17.257.488
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	122.222.217
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(76.250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.165.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.667.819.316	10.177.230.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.382.939.377)	(2.393.350.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.223.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.244.226.268	111.960.138.902
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.289.477.389)	(131.243.362.251)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.183.999.260)	(2.367.937.323)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(14.174.052.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.770.749.619	(35.821.989.272)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<u>(211.311.948.332)</u>	<u>(11.198.810.172)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<u>360.151.040.948</u>	<u>96.220.816.919</u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	<u>(135.389.955)</u>	<u>(68.850.714)</u>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>148.703.702.661</u>	<u>84.953.156.033</u>

Người lập biểu



Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Duy Cường

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. *Phạm Việt Khoa*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09A – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng. Thay đổi lần thứ 14 ngày 18/10/2013 về việc tăng vốn điều lệ lên 397.591.180.000 đồng. Thay đổi lần thứ 15 ngày 14/4/2014 về việc điều chỉnh địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Các Công ty con là:

- Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.
- Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/DK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất quý I được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất năm các Báo cáo tài chính năm của Công ty và Báo cáo tài chính năm của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	44.725.573.559	42.725.769.306
Tiền gửi Ngân hàng	57.278.129.102	229.725.271.642
Các khoản tương đương tiền	46.700.000.000	87.700.000.000
Tổng	148.703.702.661	360.151.040.948

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	257.468.723.663	305.606.196.434
Trả trước cho người bán	16.884.413.232	11.491.074.573
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	446.089.954.516	349.467.201.641
Các khoản phải thu khác	16.341.850.501	1.159.911.093
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.928.848.938)	(6.928.848.938)
Tổng	729.856.092.974	660.795.534.803

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về tiền Bảo hiểm	-	9.113.461
Phải thu khác	16.341.850.501	150.797.632
Công ty Cổ phần FECON Holdings	-	1.000.000.000
Tổng	16.341.850.501	1.159.911.093

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.286.934.111	11.762.709.981
Công cụ, dụng cụ	55.466.712	35.482.312
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.434.348.999	100.205.342.866
Thành phẩm	598.290.592	1.313.192.743
Hàng hoá	382.008.876	-
Hàng gửi đi bán	2.985.125.608	149.632.641
Tổng	130.742.174.898	113.466.360.543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng	130.742.174.898	113.466.360.543

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

5.4 Tài sản ngắn hạn**5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	253.115.683	681.242.716
Chi phí Quảng cáo	98.699.999	5.833.331
Chi phí bảo hiểm	168.108.662	163.365.482
Sửa chữa văn phòng	28.846.327	295.331.400
Chi phí mua phần mềm	32.333.332	
Chi phí sửa chữa xe, máy móc	5.974.520	2.026.000
Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	-	8.000.000
Chi phí bảo hộ lao động	482.644.949	6.966.666
Chi phí ngắn hạn khác	213.672.214	112.960.630
Chi phí đào tạo ISO	-	16.500.000
Tổng	1.283.395.686	1.292.226.225

5.4.2 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng cho các đội thi công	48.713.040.697	25.685.580.937
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.400.000	59.400.000
Tổng	48.772.440.697	25.744.980.937

5.4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	250.816.988	548.745.556
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.973.911.159	866.023.921
Phải thu khác từ nhà nước	1.000.000	3.000.000
Tổng	5.225.728.147	1.417.769.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	11.861.884.564	189.369.304.336	16.516.958.459	355.544.009	6.131.704.710	224.235.396.078
Tăng trong kỳ	-	32.542.716.266	4.075.678.791	-	330.545.454	36.948.940.511
Mua trong kỳ	-	32.542.716.266	4.075.678.791	-	330.545.454	36.948.940.511
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.221.526.252	-	-	3.756.294	1.225.282.546
Thanh lý, nhượng bán	-	1.221.526.252	-	-	3.756.294	1.225.282.546
Số dư tại 31/03/2014	11.861.884.564	220.690.494.350	20.592.637.250	355.544.009	6.458.493.870	259.959.054.043
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	3.914.343.702	77.710.798.026	9.219.487.653	354.531.829	1.331.366.024	92.530.527.234
Tăng trong năm	75.046.593	6.379.100.565	760.163.523	1.012.180	407.970.983	7.623.293.844
Khấu hao trong kỳ	75.046.593	6.379.100.565	760.163.523	1.012.180	407.970.983	7.623.293.844
Giảm trong năm	-	1.117.897.823	-	-	-	1.117.897.823
Thanh lý, nhượng bán	-	1.117.897.823	-	-	-	1.117.897.823
Số dư tại 31/03/2014	3.989.390.295	82.972.000.768	9.979.651.176	355.544.009	1.739.337.007	99.035.923.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	7.947.540.862	111.658.506.310	7.297.470.806	1.012.180	4.800.338.686	131.704.868.844
Tại 31/03/2014	7.872.494.269	137.718.493.582	10.612.986.074	0	4.719.156.863	160.923.130.788

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

72.983.880.544

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.097.786.931

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	91.176.280.777	91.176.280.777
Tăng trong kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2014	<u>91.176.280.777</u>	<u>91.176.280.777</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	19.245.608.529	19.245.608.529
Tăng trong kỳ	2.828.738.607	2.828.738.607
Khấu hao trong kỳ	2.828.738.607	2.828.738.607
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2014	<u>22.074.347.136</u>	<u>22.074.347.136</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	<u>71.930.672.248</u>	<u>71.930.672.248</u>
Tại 31/03/2014	<u>69.101.933.641</u>	<u>69.101.933.641</u>

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	25.452.210.900	301.152.952	515.727.757	26.269.091.609
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	<u>25.452.210.900</u>	<u>301.152.952</u>	<u>515.727.757</u>	<u>26.269.091.609</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	1.933.066.310	239.370.758	265.493.709	2.437.930.777
Tăng trong kỳ	133.753.218	18.871.362	8.823.126	161.447.706
Khấu hao trong kỳ	133.753.218	18.871.362	8.823.126	161.447.706
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	<u>2.066.819.528</u>	<u>258.242.120</u>	<u>274.316.835</u>	<u>2.599.378.483</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	<u>23.519.144.590</u>	<u>61.782.194</u>	<u>250.234.048</u>	<u>23.831.160.832</u>
Tại 31/03/2014	<u>23.385.391.372</u>	<u>42.910.832</u>	<u>241.410.922</u>	<u>23.669.713.126</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình TTTM Ngũ Động Sơn	-	-
Chi phí san lấp mặt bằng - Xây dựng nhà học sinh	159.525.000	159.525.000
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	135.254.334	88.658.339
Chi phí đầu tư Sàn Mipec Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan	-	-
Tổng	38.439.618.196	38.393.022.201

5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	9.750.000	102.336.055.145	9.750.000	110.894.040.190
Công ty Cổ phần FECON - Nghi Sơn	3.000.000	29.463.143.107	3.000.000	29.608.418.361
	12.750.000	131.799.198.252	12.750.000	140.502.458.551

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	1.331.640.000	1.331.640.000
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	70.000.000.000	-
Tổng công ty tư vấn thiết kế GTVT	6.250.000.000	-
Tổng	84.581.640.000	8.331.640.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị, quảng cáo	3.290.989.384	3.393.273.399
Chi phí quảng cáo	337.924.613	
Chi phí sửa chữa văn phòng	122.577.030	
Tiền thuê văn phòng diện tích 140m2	4.958.943.509	5.026.950.110
Chi phí khác	3.793.011	308.800.000
Tổng	8.714.227.547	8.729.023.509

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.12 Tài sản dài hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH</i>	<i>1.763.556.680</i>	<i>1.763.556.680</i>
<i>TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>		
<i>Đặt cọc tiền thuê đất</i>	<i>628.718.208</i>	<i>628.718.208</i>
Tổng	2.392.274.888	2.392.274.888

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	195.985.084.133	181.460.902.255
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	38.237.746.825	67.500.000.000
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	88.534.614.195	66.022.660.672
- Ngân hàng VCB - HCM	4.215.781.530	-
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đống Đa	16.958.700.000	-
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	47.938.241.583	47.938.241.583
- Vay khác	100.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	195.985.084.133	181.460.902.255

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.614.830.290	5.947.483.853
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.095.727.456	45.251.007.270
Thuế thu nhập cá nhân	299.112.965	112.658.330
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng	35.009.670.711	51.311.149.453

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích chi phí các công trình	227.383.933.575	171.986.020.643
Tổng	227.383.933.575	171.986.020.643

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	188.749.385	78.332.175
Bảo hiểm xã hội	691.022.424	99.132.985
Bảo hiểm y tế	62.240.684	-
Bảo hiểm thất nghiệp	27.662.526	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.373.736	498.228.425
Tổng	1.419.048.755	675.693.585

5.17 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	7.723.821.000	8.293.254.000
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	4.453.125.000	4.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	3.270.696.000	3.543.254.000
Nợ dài hạn	29.115.725.575	32.299.724.835
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.669.104.818	30.533.603.197
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.446.620.757	1.766.121.638
Tổng	36.839.546.575	40.592.978.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	-	18.876.706.667	9.438.353.334	162.295.552.136	364.266.292.458
Tăng trong năm	259.539.560.000	2.176.523.500	-	17.677.957.579	8.838.978.789	102.332.184.559	390.565.204.427
Tăng vốn - Lợi nhuận	60.742.010.000	-	-	-	-	-	60.742.010.000
Tăng vốn	198.797.550.000	2.176.523.500	-	-	-	200.974.073.500	200.974.073.500
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	102.332.184.559	102.332.184.559
Trích các quỹ	-	-	-	17.677.957.579	8.838.978.789	-	26.516.936.368
Giảm trong năm	-	3.241.600.000	-	1.396.885.530	6.798.442.765	126.876.460.446	138.313.388.741
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	44.194.893.945	44.194.893.945
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	-	60.742.010.000	60.742.010.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	3.241.600.000	-	1.396.885.530	698.442.765	-	5.336.928.295
Các khoản chi khác	-	-	-	-	6.100.000.000	5.309.152.375	11.409.152.375
Tiền thù lao	-	-	-	-	-	700.641.026	700.641.026
Số dư tại 31/12/2013	397.591.180.000	34.538.983.821	-	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
Số dư tại 01/01/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	-	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	25.993.570.655	32.021.144.885
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	25.993.570.655	25.993.570.655
Trích các quỹ	-	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	-	6.027.574.230
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	16.459.021.947	16.459.021.947
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	10.045.954.384	10.045.954.384
Tiền thù lao	-	-	-	-	-	797.568.104	797.568.104
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	5.615.499.459	5.615.499.459
Số dư tại 31/03/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	-	39.176.162.869	13.488.079.435	147.285.824.957	632.080.231.082

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.808.429.309	19.113.618.874
Doanh thu bán thành phẩm	344.760.000	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	116.941.038.447	241.411.550.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.144.777.317	2.618.194.926
Doanh thu hoạt động đào tạo	379.775.000	
Doanh thu Khác	-	527.266.000
Tổng	209.618.780.073	263.670.629.800

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Giá vốn hàng hóa	71.676.906.709	19.113.618.874
Giá vốn thành phẩm đã bán	274.670.055	
Giá vốn của hoạt động xây lắp	86.300.591.644	203.902.132.260
Giá vốn của dịch vụ	3.943.980.897	850.632.387
Giá vốn hoạt động đào tạo	555.493.113	
Giá vốn Doanh thu khác	-	475.274.688
Tổng	162.751.642.418	224.341.658.209

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.667.819.316	432.549.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	121.693.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.234.018	3.171
Tổng	1.742.053.334	10.304.245.427

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí lãi vay	3.898.397.684	6.336.952.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.602.113	59.499.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	212.039.905	154.624.120
Tổng	4.158.039.702	6.551.075.710

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	45.454.545	9.800.000.000
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	(41.780.000)	-
Các khoản khác	41.715.091	130.139.195
Tổng	45.389.636	9.930.139.195

5.24 Chi phí khác

Chi phí khác	-	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	101.149.796	9.851.295.209
Chi phí khác	164.970.341	64.260.841
Tổng	266.120.137	9.915.556.050
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(220.730.501)	14.583.145

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.904.322.752	6.052.979.518
Cộng	5.904.322.752	6.052.979.518

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.993.570.655	26.904.255.703
Lợi ích của cổ đông thiểu số	641.068.704	(305.985.067)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.352.501.951	27.210.240.770
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	39.759.118	16.566.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	638	1.643

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Đỗ Xuân Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Duy Cường

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Kiệt Khoa